

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 98/TTr-STC ngày 14/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2.

1. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là giá tạm tính áp dụng từ kỳ kê khai thuế tháng 03 năm 2017. Sau khi Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên sẽ điều chỉnh cho phù hợp.

2. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND cấp tỉnh quy định; Trường hợp giá bán thực tế (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) các loại tài nguyên trên hóa đơn hợp pháp cao hơn giá quy định trên, thì giá tính thuế tài nguyên tính theo giá ghi trên hóa đơn.

3. Người nộp thuế tài nguyên là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ quy định về giá tính thuế tài nguyên quy định tại các Quyết định: Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên đối với quặng Cao lanh trên địa bàn tỉnh Lào Cai. *ph*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CVP, PCVP1;
- Lưu: VT, KT1,2, TNMT1,2, TH2. *ph*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Đặng Xuân Phong

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI



Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT		Định mức sử dụng tài nguyên		Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	GHI CHÚ
		Đơn vị	Hệ số			
I	Khoáng sản kim loại					
1	Quặng Sắt					
1.1	Quặng sắt Limolit (hàm lượng >=54%)	Quặng khai thác/ Sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	340,000	
1.2	Tinh quặng sắt manhetit (hàm lượng >=60%)	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	1.7	Đồng/tấn	600,000	
1.3	Tinh quặng sắt manhetit sau tuyển đồng của Công ty mỏ đồng sin Quyền	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	1.8	Đồng/tấn	400,000	
1.4	Tinh quặng Deluvi mỏ Quý Xa	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	2.3	Đồng/tấn	150,000	
2	Tinh quặng đồng					
2.1	Tinh quặng đồng tại mỏ đồng Sin Quyền					
	- Phần kim loại đồng	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	23.3	Đồng/tấn	16,500,000	
	- Phần kim loại vàng	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	5,100,000	
2.2	Tinh quặng đồng tại các mỏ khác	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	31.8	Đồng/tấn	16,500,000	
3	Vàng cốm (Mỏ vàng Sa Phìn)	Quặng khai thác/ Vàng kim loại (tấn/kg)	270	Đồng/kg	785,000,000	
4	Vàng sa khoáng	Quặng khai thác/ Vàng kim loại (tấn/kg)	1	Đồng/kg	785,000,000	
5	Quặng vàng, Tinh quặng vàng					
	Tinh quặng vàng (Hàm lượng > 82 gram/tấn)	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	12.7	Đồng/tấn	52,800,000	
	Tinh quặng vàng (Hàm lượng > 240 gram Au /tấn)	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	75.2	Đồng/tấn	220,000,000	

TT	Loại tài nguyên	Định mức sử dụng tài nguyên		Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	GHI CHÚ
		Đơn vị	Hệ số			
	Quặng vàng có hàm lượng <5gram vàng/tấn quặng	Quặng khai thác/ Sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	2.500,000	
	Quặng vàng có hàm lượng từ 5 gram đến dưới 6 gram vàng/tấn quặng vàng	Quặng khai thác/ Sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	3.200,000	
	Quặng vàng có hàm lượng từ 6 gram đến dưới 7 gram vàng/tấn quặng vàng	Quặng khai thác/ Sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	3.800,000	
	Quặng vàng có hàm lượng từ 7 gram đến dưới 8 gram vàng/tấn quặng vàng	Quặng khai thác/ Sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	4.500,000	
	Quặng vàng có hàm lượng từ 8 gram vàng trở lên/tấn quặng vàng	Quặng khai thác/ Sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	5.100,000	
6	Quặng vonfram	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)		Đồng/tấn	120.000,000	
7	Tinh quặng chì	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	22	Đồng/tấn	16.000,000	
8	Tinh quặng kẽm	Quặng khai thác/ Sản phẩm tinh quặng (tấn)	22	Đồng/tấn	15.000,000	
9	Quặng Mangan	Quặng khai thác/ Sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	1.000,000	
II	Khoáng sản không kim loại					
1	Đất khai thác để san lấp xây dựng công trình	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	10,000	
2	Đất làm gạch	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	20,000	
3	Sỏi	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	145,000	
4	Cát xây, cát trát	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	70,000	
5	Cát vàng	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	80,000	
6	Cát khác (cát sạn, cát san lấp, đồ nền....)	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	30,000	
7	Đất nung vôi và đá sản xuất xi măng	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1.3	Đồng/m3	60,000	

TT		Định mức sử dụng tài nguyên		Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	GHI CHÚ
		Đơn vị	Hệ số			
8	Đá xây dựng (đá hoa cương)	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m ³)	1.3	Đồng/m ³	150,000	
9	Đá xây dựng (đá học, đá mặt)	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m ³)	1.3	Đồng/m ³	110,000	
10	Đá Đô lô mít (dolomite), Quắc zít (Quartzite)	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m ³)	1.3	Đồng/tấn	150,000	
11	Quặng Fenspat					
11.1	Quặng Fenspat Thái Niên của Công ty TNHH Khai phát	Quặng khai thác/sản phẩm tinh quặng (tấn)	4	Đồng/tấn	200,000	
11.2	Quặng Fenspat làm vật liệu gốm sứ Làng Giàng của Công ty TNHH MTV KS Lào Cai	Quặng khai thác/sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	160,000	
12	Cao lanh	Quặng khai thác/sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn		
12.1	Cao lanh tại các mỏ khác	Quặng khai thác/sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	200,000	
12.2	Cao lanh khai thác tại mỏ Làng Giàng - Văn Bàn - Lào Cai	Quặng khai thác/sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	160,000	
13	Quặng Mica	Quặng khai thác/sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	900,000	
14	Quặng Garaphit					
14.1	Garaphit mỏ Bản Phiệt	Quặng khai thác/sản phẩm tinh quặng (tấn)	12	Đồng/tấn	600,000	
14.2	Garaphit mỏ Bảo Hà	Quặng khai thác/sản phẩm tinh quặng (tấn)	9.9	Đồng/tấn	600,000	
15	Quặng Secpenin mỏ Thượng Hà	Quặng khai thác/sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	120,000	
16	Quặng Apatit					
16.1	Quặng Apatit loại I	Quặng khai thác/sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	1,400,000	
16.2	Quặng Apatit loại II	Quặng khai thác/sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	850,000	
16.3	Quặng Apatit loại tuyển	Quặng khai thác/sản phẩm tinh quặng (tấn)	3.3	Đồng/tấn	1,100,000	
16.4	Quặng Apatit loại 3	Quặng khai thác/sản phẩm quặng (tấn)	1	Đồng/tấn	350,000	
III	Sản phẩm của rừng					
1	Gỗ xẻ nhóm I	Gỗ tròn/gỗ xẻ (m ³)	1.6	Đồng/m ³	12,000,000	

TT	Loại tài nguyên	Định mức sử dụng tài nguyên		Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	GHI CHÚ
		Đơn vị	Hệ số			
2	Gỗ xẻ nhóm II	Gỗ tròn/gỗ xẻ (m3)	1.6	Đồng/m3	10,000,000	
3	Gỗ xẻ nhóm III	Gỗ tròn/gỗ xẻ (m3)	1.6	Đồng/m3	10,000,000	
4	Gỗ xẻ nhóm IV	Gỗ tròn/gỗ xẻ (m3)	1.6	Đồng/m3	7,500,000	
5	Gỗ xẻ nhóm V	Gỗ tròn/gỗ xẻ (m3)	1.6	Đồng/m3	4,500,000	
6	Gỗ xẻ nhóm VI	Gỗ tròn/gỗ xẻ (m3)	1.6	Đồng/m3	3,500,000	
7	Gỗ xẻ nhóm VII	Gỗ tròn/gỗ xẻ (m3)	1.6	Đồng/m3	3,000,000	
8	Gỗ xẻ nhóm VIII	Gỗ tròn/gỗ xẻ (m3)	1.6	Đồng/m3	2,000,000	
9	Trúc, nứa, mai, giang, tranh vầu, lồ ô...	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	600,000	
10	Cành, ngọn, gốc, rễ	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	200,000	
11	Củi	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	200,000	
IV	Nước tự nhiên					
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	10,000	
2	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất kinh doanh trừ nước quy định tại điểm 1 nhóm này (Lâm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm, sản xuất nước sạch, phục vụ sản xuất, hoạt động dịch vụ, khai khoáng....)	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)				
2.1	Sử dụng nước mặt	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	4,000	
2.2	Sử dụng nước dưới đất	Tài nguyên khai thác/sản phẩm tài nguyên (m3)	1	Đồng/m3	6,000	